

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2019/HSST
Ngày 30 tháng 11 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Hiệp

Thẩm phán: Bà Tòng Thị Hiền.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Sơn, ông Lê Bắc Hải, bà Lèo Thị Chan.

Thư ký phiên tòa: Ông Mai Thanh Nghị - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Trại tạm giam, Công an tỉnh Sơn La, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 109/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2019/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

Hà Thị Đ, sinh ngày 18/8/1972. Tên gọi khác: Không có. Nơi cư trú: Tổ X, phường T, thành phố S; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Thái. Giới tính: Nữ; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên giáo viên trường mầm non S, xã B, huyện T; Đảng, đoàn thể: Nguyên là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 116-QĐ/UBKTHU ngày 06/5/2019 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy T; Con ông: Hà Văn L (đã chết) và bà: Hà Thị Đ1; có chồng là: Đinh Văn S và có một con sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 26/4/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La, có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Nguyễn Phương Vũ, là Luật sư Văn phòng Luật sư Đinh Luân, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Sơn La. Bị cáo đã từ chối người bào chữa trước khi khai mạc phiên tòa (được lập biên bản và ghi vào biên bản phiên tòa).

*** Bị hại:**

1. Ông Cầm Đức S, sinh năm 1967; nơi cư trú: Bản Đ, xã T, huyện P, tỉnh Sơn La, vắng mặt.

2. Ông Vi Văn P, sinh năm 1954; nơi cư trú: Bản N, xã M, huyện S, tỉnh

Sơn La, có mặt.

3. Ông Lường Văn Ph, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Bản N, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La, có mặt.

4. Chị Lò Thị H, sinh năm 1989; nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện T, tỉnh Sơn La, có mặt.

5. Chị Quàng Thị Đ, sinh năm 1994; nơi cư trú: Bản M, xã C, huyện T, tỉnh Sơn La, có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Đinh Văn S, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Tổ X, phường T, thành phố S, tỉnh Sơn La, có mặt.

*** Người làm chứng:**

1. Chị Hà Thị B, sinh năm 1992; trú tại bản K1, xã T, huyện P, tỉnh Sơn La, có mặt.

2. Chị Lường Thị H, sinh năm 1986 trú tại bản N, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La, có mặt.

3. Chị Quàng Thị S, sinh năm 1983, trú tại tiểu khu Y, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sơn La, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hà Thị Đ (nguyên giáo viên trường mầm non S, xã B huyện T), để có tiền chi tiêu cá nhân, Đ đã đưa ra thông tin gian dối: Có người thân công tác ở Sở Nội vụ, Sở giáo dục, Sở y tế, có thể xin được việc làm tại các bệnh viện, trường học trên địa bàn tỉnh, trong thời gian từ tháng 7/2016 đến tháng 10/2018, Đ đã chiếm đoạt số tiền 870.200.000 đồng của 05 bị hại, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Nhận tiền của ông Cầm Đức S, trú tại bản Đ, xã T, huyện Phù Y để xin việc cho Đinh Văn T và Hà Thị D

Ông Cầm Đức S có 02 cháu là Đinh Văn T và Hà Thị D (đều tốt nghiệp trường Cao đẳng Sơn La hệ giáo dục tiểu học), chưa xin được việc làm. Tháng 7/2016, thông qua Hà Thị B được biết huyện Bắc Yên đang tuyển 02 chỉ tiêu giáo viên tiểu học, ông S đã xin số điện thoại của Đ và liên hệ, nhờ xin việc cho T và D. Qua trao đổi, Đ nói: *“Em có quen một người trên tỉnh, có thể xin việc làm cho hai cháu làm giáo viên tiểu học ở huyện Bắc Yên mỗi suất giá 180.000.000 đồng, chắc chắn sẽ xin được nhưng phải đặt cọc trước tiền”*. Ông S đã thông tin lại cho gia đình của T và D và được hai gia đình nhờ làm người đại diện đứng ra xin việc. Theo yêu cầu của Đ, ông S gửi 02 bộ hồ sơ xin việc của D, T cho Đ, đồng thời giao cho Đ 07 lần với tổng số tiền 360.000.0000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Lần 1: ngày 03/8/2016, chuyển 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) vào số tài khoản Agribank 7909.215.025.838 của Hà Thị Đ; Lần 2: ngày 05/8/2016, giao 30.000.000 đồng; Lần 3: ngày 10/8/2016, giao 30.000.000 đồng; Lần 4: ngày 25/8/2016, giao 40.000.000 đồng; Lần 5: tháng 10/2016, giao 60.000.000 đồng; Lần

6: ngày 08/11/2016, giao 160.000.000 đồng; Lần 7: tháng 12/2016, giao 30.000.000 đồng.

Các lần giao tiền đều giao trực tiếp và hai bên có làm biên bản giao nhận. Trong thời gian nhận tiền để xin việc, để hỏi thúc ông S đưa tiền, Đ tiếp tục đưa ra các thông tin: *“chuẩn bị có đợt thi tuyển viên chức làm giáo viên tiểu học ở huyện Bắc Yên, phải thêm mỗi cháu 30.000.000 đồng để chuyển hộ khẩu về Bắc Yên mới xin được việc”*.

Sau khi nhận tiền của ông S giao, Đ không xin việc cho T và D như đã thỏa thuận mà sử dụng tiền chi tiêu cá nhân. Sau khi biết Đ không xin được việc làm cho T và D, ông S đến đòi tiền nhiều lần, Đ đã trả lại cho ông S 260.000.000 đồng; còn chiếm đoạt 100.000.000 đồng. Ngày 04/3/2019, ông Cầm Đức S đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Hà Thị Đ. Sau khi Đ bị khởi tố điều tra, ngày 07/5/2019 anh Đinh Văn S (chồng của Đ) đã khắc phục hậu quả, trả lại cho ông S 100.000.000 đồng.

Về số tiền ông S nhận của gia đình cháu Đinh Văn Thuật và Hà Thị Duyên, khi phát hiện Đ không xin được việc như hứa hẹn ban đầu, ông S đã lấy tiền của gia đình mình trả cho gia đình cháu T cháu D vào năm 2016. Đến nay, ông S có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Hà Thị Đ.

Vụ Thứ 2: Nhận tiền của ông Vì Văn P, trú tại bản N, xã M, huyện S để xin việc cho Vì Văn C:

Ông Vì Văn P có con trai là Vì Văn C tốt nghiệp trường Cao đẳng Sơn La hệ giáo dục tiểu học, chưa xin được việc làm. Tháng 7/2017, thông qua Lường Thị H (cháu ông P, là bạn học của Hà Thị Đ), ông P đã gặp, đặt vấn đề với Đ xin việc cho con. Đ đồng ý, nói *“em quen một chị làm trên Sở giáo dục, có thể xin được việc cho cháu làm giáo viên tiểu học ở huyện Sốp Cộp theo suất bổ sung. Đến tháng 9/2017 sẽ có quyết định đi làm nhưng phải đặt cọc tiền”*. Ông P đồng ý, chuyển 07 lần với tổng số tiền 295.200.000 đồng cùng bộ hồ sơ xin việc cho Hà Thị Đ, việc giao nhận tiền đều có giấy tờ thể hiện ký nhận của Đ và một số lần chuyển qua tài khoản cho Đ, cụ thể:

Lần 1: ngày 12/7/2017, bà Cà Thị T (vợ ông P) chuyển 20.000.000 đồng đến tài khoản Đ nhả cho P, số: BIDV 4111.000.135.129 mang tên Bùi Xuân M theo yêu cầu của Đ; Lần 2: ngày 17/7/2017 P cùng Lường Văn Ph (cũng nhờ Đ xin việc) giao trực tiếp cho Đ 80.000.000 đồng; Lần 3: ngày 12/11/2017 chuyển 80.000.000 đồng; Lần 4: ngày 18/11/2017 chuyển 60.000.000 đồng; Lần 5: ngày 01/12/2018 chuyển 30.000.000 đồng; Lần 6: ngày 30/1/2019 chuyển 5.200.000 đồng; Lần 7: ngày 07/3/2019 chuyển 20.000.000 đồng (đều chuyển tiền đến số tài khoản Agribank 7909.215.025.838 theo yêu cầu của Đ). Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc cho Vì Văn C mà sử dụng chi tiêu cá nhân. Ngày 18/5/2019, ông P làm đơn tố cáo Hà Thị Đ đến Cơ quan điều tra Công an huyện Phù Yên.

Vụ thứ 3: Nhận tiền của ông Lường Văn Ph, trú tại bản N, xã M, huyện S để xin việc cho Lường Văn L, Lò Thị C:

Ông Lường Văn Ph, có con trai Lường Văn L, con dâu Lò Thị C tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Sơn La chuyên ngành giáo dục tiểu học chưa xin được việc làm.

Tháng 7/2017, qua Lường Thị H giới thiệu, ông Ph đến đặt vấn đề với Đ để xin việc cho con. Đ đồng ý, nói là “*em quen một chị làm trên Sở giáo dục, có thể xin được việc cho hai cháu làm giáo viên tiểu học ở huyện Sốp Cộp theo suất bổ sung. Đến tháng 9/2017 sẽ có quyết định đi làm nhưng phải đặt cọc tiền*”. Ông Ph đã chuyển 05 lần với tổng số tiền 352.000.000 đồng và 02 bộ hồ sơ xin việc cho Hà Thị Đ, các lần giao tiền đều có giấy nhận tiền hai bên ký nhận và một số lần gửi qua tài khoản của Đ, cụ thể:

Lần 1: ngày 17/7/2017, Lường Văn Ph giao cho Đ 150.000.000 đồng (có Vì Văn P chứng kiến); Lần 2: ngày 31/7/2017 chuyển 40.000.000 đồng; Lần 3: ngày 08/8/2017 chuyển 45.000.000 đồng; Lần 4: ngày 18/8/2017 chuyển 60.000.000 đồng; Lần 5: tháng 9/2017 chuyển 57.000.000 đồng (đều chuyển vào tài khoản Ngân hàng An Bình 7909.215.025.838 của Đ).

Sau khi nhận được tiền, Đ không xin việc cho Lường Văn L, Lò Thị C mà sử dụng tiền chi tiêu cá nhân. Sau một thời gian không thấy quyết định đi làm, ông Ph đã yêu cầu Đ trả lại tiền. Đ đã trả lại 290.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 62.000.000 đồng. Ngày 18/5/2019, ông Lường Văn Ph đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của Đ.

Vụ thứ 4: Nhận tiền của Lò Thị H, trú tại bản T, xã C, huyện T để xin việc cho H:

Chị Lò Thị H tốt nghiệp trường Cao đẳng Y tháng 6/2018. Qua giới thiệu của chị chồng là Quàng Thị S (bạn học Hà Thị Đ), chị H đến nhà Đ đặt vấn đề, sau khi xem hồ sơ, Đ trao đổi “*Chị có thể xin cho em vào làm ở Bệnh viện tỉnh Sơn La giá 210.000.000đ, yên tâm chắc chắn xin sẽ được*”. Tin tưởng Hà Thị Đ, chị H đã chuyển 04 lần cho Đ, tổng số tiền 210.000.000 đồng và một bộ hồ sơ xin việc. Các lần giao tiền đều có giấy biên nhận Đ ký nhận, cụ thể:

Lần 1: ngày 01/7/2018 giao 80.000.000 đồng, có ông Lò Văn M (bố đẻ của H) là người chứng kiến; Lần 2: ngày 08/7/2018 giao 40.000.000 đồng, có Quàng Thị Đ, trú tại bản Muông, xã Chiềng Pha, huyện T (cũng là người nhờ Đ xin việc) là người chứng kiến; Lần 3: ngày 03/9/2018 giao 10.000.000 đồng; Lần 4: ngày 19/9/2018 giao 80.000.000 đồng (có Quàng Thị Đ là người chứng kiến).

Sau khi nhận tiền, Đ không xin việc cho H như đã thỏa thuận mà sử dụng tiền chi tiêu cá nhân. Ngày 20/5/2019, chị Lò Thị H làm đơn tố cáo Hà Thị Đ đến Cơ quan điều tra Công an huyện Phù Yên.

Vụ thứ 5: Nhận tiền của Quàng Thị Đ, trú tại bản M, xã C, huyện T để xin việc cho Đ:

Chị Quàng Thị Đ tốt nghiệp Trường Cao Đẳng y chưa xin được việc làm. Tháng 6/2018, biết cháu dâu Lò Thị H đang nhờ Hà Thị Đ xin việc, chị Đ đã liên lạc với Đ nhờ xin việc, Đ trao đổi “*Chị có quen người ở Sở Y tế, hiện đang có hai suất xin vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La và Bệnh viện đa khoa huyện T, giá khoảng 180.000.000 đồng/01 suất, nếu đồng ý thì gặp nhau trao đổi cụ thể và đặt cọc tiền trước để được đi làm*”. Chị Đ đã chuyển 07 lần với tổng số tiền 203.000.000 đồng cùng bộ hồ sơ xin việc, việc giao tiền đều có giấy biên nhận được Hà Thị Đ ký nhận và 1 số lần chuyển tiền cho Đ qua hệ thống Viettelpay cụ thể:

Lần 1: ngày 10/7/2018 giao cho Đ 01 bộ hồ sơ xin việc cùng 120.000.000 đồng; Lần 2: ngày 31/7/2018 chuyển 30.000.000 đồng; Lần 3: ngày 23/8/2018, chuyển 10.000.000 đồng; Lần 4: ngày 09/9/2018, chuyển 3.000.000 đồng; Lần 5: ngày 28/9/2018, chuyển 5.000.000 đồng; Lần 6: ngày 30/10/2018 chuyển 10.000.000 đồng (đều chuyển qua hệ thống Viettelpay với tổng số tiền 58.000.000 đồng); Lần 7: ngày 11/10/2018 giao 25.000.000 đồng có Lò Thị H chứng kiến.

Sau khi nhận được tiền và hồ sơ xin việc, Đ sử dụng chi tiêu cá nhân hết, không có khả năng trả lại tiền cho chị Quàng Thị Đ. Ngày 20/5/2019 chị Quàng Thị Đ làm đơn tố cáo Hà Thị Đ đến Cơ quan điều tra Công an huyện Phù Yên.

Quá trình điều tra, Hà Thị Đ khai nhận: Đã đưa ra các thông tin gian dối về bản thân và các mối quan hệ xã hội nhằm tạo lòng tin từ những người có nhu cầu xin việc làm tại các cơ quan Nhà nước; nhận 07 bộ hồ sơ và số tiền 1.420.200.000 đồng để chiếm đoạt chi tiêu, sử dụng cá nhân. Sau khi biết Đ không xin được việc làm, các bị hại đã nhiều lần yêu cầu trả lại tiền nên Đ đã trả cho các bị hại tổng số tiền 550.000.000 đồng (ông Cầm Đức S 260.000.000 đồng, ông Lương Văn Ph 290.000.000 đồng). Sau khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can, ông Đinh Văn S (chồng Đ) đã trả cho ông Cầm Đức S 100.000.000 đồng. Hà Thị Đ phải chịu trách nhiệm hình sự vì đã chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại với tổng số tiền 870.200.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 102/CT-VKS-P3 ngày 14 tháng 11 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đã truy tố bị cáo Hà Thị Đ tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015).

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Hà Thị Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã nêu, bị cáo không khai báo bổ sung thêm nội dung nào khác.

- Bị hại:

Ông Vì Văn P: Yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 295.200.000đ (hai trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng);

Ông Lương Văn Ph Yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng);

Chị Lò Thị H Yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng);

Chị Quàng Thị Đ Yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 203.000.00đ (hai trăm linh ba triệu đồng).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn S: Sau khi bị cáo bị khởi tố, bị cáo đã yêu cầu gia đình lo tiền bồi thường cho người bị hại, tuy nhiên chỉ bồi thường được 100.000.000đ cho ông Cầm Đức S, ông Sơn không yêu cầu bị cáo bồi hoàn số tiền trên.

Phần tranh luận:

- Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1

Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Hà Thị Đ từ 10 đến 11 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho 04 bị hại với tổng số tiền 770.200.000đ (bảy trăm bảy mươi triệu, hai trăm nghìn đồng).

Không áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với bị cáo.

- Bị cáo không có ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- Các bị hại: Nhất trí với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, không ai có ý kiến tranh luận.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn S không có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra của Công an huyện Phù Yên, Công an tỉnh Sơn La và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Yên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Xét lời khai nhận tội của bị cáo Hà Thị Đ tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và lời khai của người làm chứng: Hà Thị Đ nguyên giáo viên trường mầm non S, xã B huyện T, để có tiền chi tiêu cá nhân, đã đưa ra các thông tin gian dối về bản thân và các mối quan hệ xã hội nhằm tạo lòng tin từ những người có nhu cầu xin việc làm tại các cơ quan Nhà nước là Đ có thể xin được việc làm tại các bệnh viện, trường học trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian từ tháng 7/2016 đến tháng 10/2018, Đ đã chiếm đoạt số tiền 870.200.000 đồng của 05 bị hại.

Hành vi phạm tội của bị cáo được chứng minh bằng các căn cứ sau:

- Đơn tố cáo của những bị hại về việc bị cáo hứa hẹn có thể xin được việc làm tại các bệnh viện, trường học trên địa bàn tỉnh cho con cháu, anh, và bản thân họ; đặt vấn đề số tiền phải chi phí, đã nhận tiền của những bị hại nhưng sau đó không giúp được như đã hứa, những bị hại đã đòi nhiều lần nhưng bị cáo không hoàn trả số tiền đã nhận.

- Lời khai nhận tội của bị cáo thừa nhận đã hứa hẹn với những bị hại, nhận tiền của họ nhưng sau đó không thực hiện và sau khi bị tố giác bị cáo mới trả được một phần tiền cho ông Cầm Đức S và ông Lương Văn Ph.

- Kết quả điều tra đã thu thập được các tài liệu, chứng cứ về việc trao đổi, giao nhận tiền giữa bị cáo và những bị hại như giấy biên nhận tiền, chứng từ giao dịch việc người bị hại chuyển tiền đến tài khoản của Đ và chuyển tiền cho Đ qua hệ thống Viettelpay.

- Tại Kết luận giám định số 735 ngày 08/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh kết luận: Chữ ký trên các mẫu cần giám định có ký hiệu từ A1 đến A2 với chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh có ký hiệu M1, M2 là chữ ký do cùng 01 người ký ra; chữ viết trên các mẫu cần giám định có ký hiệu từ A1 đến A2 với chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh có ký hiệu M1, M2 trừ chữ viết tay với nội dung: “*Họ tên chồng là: Đinh Bình S cùng sống với vợ*” là chữ viết do cùng 01 người viết ra. (do Hà Thị Đ là người viết và ký nhận vào các giấy biên nhận);

Tại Kết luận giám định số 1109 ngày 14/6/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Hà Thị Đ dưới mục “*Bên nhận*” trên các mẫu cần giám định có ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh có ký hiệu M1, M2 là chữ ký, chữ viết do cùng 01 người ký, viết ra. Chữ viết tay ở phần nội dung trên các mẫu cần giám định có ký hiệu từ A1, A2 so với chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là chữ viết do cùng 01 người ký, viết ra. (do Hà Thị Đ là người viết và ký nhận vào các giấy biên nhận);

Tại Kết luận giám định số 1243 ngày 08/7/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Hà Thị Đ dưới mục “*Người nhận*” trên các mẫu cần giám định có ký hiệu từ A1, A3, A4 so với chữ ký, chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh có ký hiệu M1, M2 là chữ ký, chữ viết do cùng 01 người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Hà Thị Đ dưới mục “*Người nhận tiền*” trên các mẫu cần giám định có ký hiệu từ A2, A5 so với chữ ký, chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh có ký hiệu M1, M2 là chữ ký, chữ viết do cùng 01 người ký, viết ra. (do Hà Thị Đ là người viết và ký nhận vào các giấy biên nhận).

- Lời khai của bị cáo phù hợp với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La và các chứng cứ khác Cơ quan điều tra đã thu thập được, lưu trong hồ sơ vụ án.

Với các căn cứ chứng minh trên, có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Hà Thị Đ đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Về áp dụng Bộ luật hình sự: Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện từ năm 2016 đến năm 2018. Tuy nhiên, đối chiếu các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 và năm 2015 về tội danh, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự không có sự thay đổi. Do đó, việc áp dụng Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với hành vi phạm tội của bị cáo là phù hợp với Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Bị cáo có hành vi chiếm đoạt số tiền 870.200.000 đồng (tám trăm bảy mươi nghìn hai trăm đồng) của 05 bị hại, đã phạm vào tình tiết định khung hình phạt “*Chiếm đoạt số tiền có giá trị từ 500.000.000đ trở lên*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, có mức hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Bị cáo là người có trình độ học vấn, nhận thức rõ về hành vi bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng do muốn có tiền để sử dụng cho bản thân mà không bỏ công sức lao động chính đáng nên đã đưa ra những thông tin không có thật để chiếm đoạt tài sản của người khác. Số tiền bị cáo chiếm đoạt lớn, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm trật tự an toàn xã hội, gây dư luận xấu tại địa phương mà còn ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của cán bộ và cơ quan Nhà nước.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt tiền của 05 bị hại, trong đó người thấp nhất là 100.000.000 đồng và người cao nhất là 352.000.000 đồng. Phạm vào tình tiết “*phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, xét tính chất của tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nêu trên thì hành vi chiếm đoạt nhiều lần của bị cáo đã phải chịu trách nhiệm của tổng số tiền đã chiếm đoạt và khung hình phạt.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi có đơn tố cáo, bị cáo đã tác động gia đình và đã trả cho ông Cầm Đức S 100.000.000 đồng, ông S có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có bố được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ và nhiều bằng khen trong quá trình công tác; được công nhận Giáo viên dạy giỏi cấp trường là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, đánh giá tính chất giảm nhẹ và tính chất tăng nặng xét thấy cần giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức án như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.2 Mục 2 Nghị quyết số 01/2001-HĐTP ngày 15/3/2001 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự năm 1999 (hiện chưa có Nghị quyết khác thay thế) đã tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đảm bảo việc cải tạo giáo dục riêng, răn đe phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung (phạt tiền) theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, xét thấy hiện nay bị cáo không có tài sản có giá trị, đã bị cho thôi việc và phải bồi thường số tiền lớn cho các bị hại, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Đối với các đối tượng có liên quan: Chị Hà Thị B, chị Lương Thị Hương, chị Quàng Thị S là người đã giới thiệu ông Cầm Đức S, ông Vi Văn P, ông Lương Văn Ph, chị Lò Thị H gặp Hà Thị Đ để nhờ xin việc. Kết quả điều tra và tại phiên tòa xác định những người này đều có quen hệ họ hàng, bạn thân thiết; việc giới thiệu cho các bị hại gặp Hà Thị Đ là ngay thẳng với mục đích chính giúp cho người thân có việc làm; họ hoàn toàn không biết động cơ, mục đích của Đ; không được Đ hứa hẹn hoặc được hưởng lợi ích vật nào khác nên hành vi không cấu thành tội phạm.

[8] Về trách nhiệm dân sự

- Căn cứ kết quả điều tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đủ cơ sở xác định bị cáo đã chiếm đoạt của 05 bị hại tổng số tiền 870.200.000. Sau khi biết Đ không xin được việc làm cho T và D, ông S đến đòi tiền nhiều lần, Đ đã trả lại cho ông S 260.000.000 đồng (ngày 10/7/2017, trả 110.000.000 đồng; ngày 18/8/2018, trả 150.000.000 đồng); còn chiếm đoạt 100.000.000 đồng. Sau khi Đ bị khởi tố điều tra, ngày 07/5/2019 ông Đinh Văn S (chồng của Đ) đã khắc phục hậu quả, trả lại cho ông S 100.000.000 đồng. Xét việc trả số tiền trên của bị cáo với bị hại là có thật và được người bị hại xác nhận, hiện nay ông Cẩm Đức S đã nhận đủ tiền bồi thường của gia đình bị cáo và không có đề nghị gì thêm, do đó cần chấp nhận.

Hiện nay, còn 04 bị hại yêu cầu Hà Thị Đ phải bồi thường tổng số tiền đã chiếm đoạt là 770.200.000 đồng, xét yêu cầu của những người bị hại trong vụ án là có căn cứ. Tại phiên tòa, bị cáo chấp nhận bồi thường số tiền trên nên cần buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền đang chiếm đoạt nêu trên cho 04 bị hại: Ông Vì Văn P, ông Lương Văn Ph chị Lò Thị H và chị Quàng Thị Đ.

- Ông Đinh Văn S là chồng của bị cáo Hà Thị Đ đứng ra bồi thường cho bị hại Cẩm Đức S số tiền 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông S có ý kiến không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bồi thường thay cho bị hại, do đó hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuyên bố bị cáo Hà Thị Đ phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Xử phạt bị cáo Hà Thị Đ 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 26/4/2019.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự:

[1] Buộc bị cáo Hà Thị Đ phải bồi thường tổng số tiền 770.200.000đ (bảy trăm bảy mươi triệu, hai trăm nghìn đồng) cho 04 bị hại, cụ thể:

- Ông Vì Văn P số tiền 295.200.000đ (hai trăm chín mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng);

- Ông Lương Văn Ph số tiền 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng);

- Chị Lò Thị H số tiền 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng);

- Chị Quàng Thị Đ số tiền 203.000.00đ (hai trăm linh ba triệu đồng).

[2] Chấp nhận việc ông Đinh Văn Sơn đã bồi thường thay bị cáo Hà Thị Đ số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) cho ông Cẩm Đức S.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị cáo Hà Thị Đ phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 38.510.000đ (ba mươi tám triệu năm trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng là 38.710.000đ (ba mươi tám triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo đối với Bản án: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- PC 01 Công an tỉnh Sơn La;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Cục THADS tỉnh Sơn La;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV- THA;
- Lưu HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Hiệp